BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**664.515.713.851**	**665.002.629.281**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	188.205.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**664.515.713.851**	**664.814.423.991**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	602.886.462.978	605.870.663.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**61.629.250.873**	**58.943.760.388**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	81.492.012	143.062.659
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.197.413.083	1.315.116.688
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.183.629.070*	*1.286.901.962*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	36.759.450.105	35.153.431.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	9.619.261.019	10.782.594.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.134.618.678**	**11.835.680.055**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	53.661.508	2.319.194
12. Chi phí khác	32	VI.7	227.223.078	52.412.478
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(173.561.570)**	**(50.093.284)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.961.057.108**	**11.785.586.771**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.636.065.805	2.368.331.155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.324.991.303**	**9.417.255.616**

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Kim Dung	Ngô Thu Dung	Hà Quốc Cường